

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM  
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Số: 532 /VTVT-KTTKTC  
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận năm  
2017 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận 2017 so với năm 2016 như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	2017	2016	Chênh lệch
Lợi nhuận (Sau thuế)	114.495.909.344	57.641.545.458	56.854.363.886

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận năm 2017 tăng: 56.854.363.886 đồng, tương ứng tăng 98,6 % so với năm 2016 nguyên nhân:

Thực hiện chủ trương tái cơ cấu, trong năm 2017 Công ty đã nhượng bán 2 tàu biển. Lợi nhuận từ hoạt động nhượng bán này là: 92.636.454.607 đồng.

Mọi hoạt động kinh doanh khác của công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ Phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty./.

Nơi nhận:  
- Như trên,  
- Lưu: VP, KTTKTC.



Huỳnh Trung Hiếu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
XI MĂNG VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM  
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

Số: 533/VTVT-KTTKTC  
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận  
trước và sau kiểm toán BCTC.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2017 trước và sau Kiểm toán.

Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2017 tại Công ty.

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2017 trước và sau kiểm toán:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	ĐVT: đồng		
	2017 (sau kiểm toán)	2017 (trước kiểm toán)	Chênh lệch
Lợi nhuận (sau thuế)	114.495.909.344	112.132.773.344	2.363.136.000

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 sau kiểm toán giảm so với trước kiểm toán 2.363.136.000 đồng, nguyên nhân là do tại ngày 20/1/2018 (thời điểm lập báo cáo quý 4/2017), công ty đang tạm tính quỹ lương theo Kế hoạch xây dựng. Ngày 16/03/2018, Công ty nhận được văn bản số 431/ VICEM – HĐTV về việc “ ý kiến về QTL thực hiện năm 2017 Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng”, quỹ lương thực hiện phê duyệt giảm so với quỹ lương kế hoạch 2.953.920.000 đồng. Quỹ lương thực hiện giảm làm giảm chi phí, đồng thời tăng lợi nhuận trước thuế tương ứng là 2.953.920.000 đồng (tăng lợi nhuận sau thuế là 2.363.136.000 đồng)

Mọi hoạt động kinh doanh khác của công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ Phần Vicem Vật Tư Vận tải Xi măng báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại công ty.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, KTTKTC;



Huỳnh Trung Hiếu



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM  
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Số: 5317 /VTVT-KTTKTC  
V/v công bố thông tin BCTC  
năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh - Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438457328 số Fax: 02438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Ông: Phùng Thanh Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán của Công ty CP VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.vtvxm.vn](http://www.vtvxm.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, KTTKTC.



Huỳnh Trung Hiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Hà Nội, tháng 03 năm 2018



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 35



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Cái Hồng Thu	Chủ tịch
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 20/04/2017)
Ông Trịnh Quang Hải	Ủy viên
Ông Phùng Thanh Hồng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 20/04/2017)

**Ban Giám đốc**

Ông Huỳnh Trung Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/06/2017)
Ông Trịnh Công Giang	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/03/2017)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



**Huỳnh Trung Hiếu**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018



Số: 70 /2018/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/03/2018 từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Việt Thanh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán 1687-2018-055-1

**Trần Thị Trang**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán 2909-2015-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.101.334.860.019</b>	<b>1.231.158.225.570</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>107.096.332.487</b>	<b>22.426.671.920</b>
1. Tiền	111	5	107.096.332.487	22.426.671.920
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>624.416.785.378</b>	<b>658.779.910.135</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	579.175.216.083	637.076.319.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.726.802.934	19.714.953.023
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.514.766.361	1.988.637.969
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>319.678.600.891</b>	<b>487.064.634.570</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	319.678.600.891	487.064.634.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50.143.141.263</b>	<b>62.887.008.945</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.074.020.672	2.345.322.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.019.745.876	60.541.686.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		49.374.715	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>562.054.432.914</b>	<b>415.291.822.617</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.405.437.416</b>	<b>3.324.113.623</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	27.338.548.527	2.474.113.623
- Nguyên giá	222		48.071.110.837	421.927.419.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.732.562.310)	(419.453.305.498)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.066.888.889	850.000.000
- Nguyên giá	228		1.239.593.360	995.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(172.704.471)	(145.593.360)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>528.880.410.344</b>	<b>407.504.386.485</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	528.880.410.344	407.504.386.485
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.768.585.154</b>	<b>4.463.322.509</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.437.294.699	2.877.329.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.331.290.455	878.517.651
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	707.475.383
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.663.389.292.933</b>	<b>1.646.450.048.187</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU SỐ B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.180.408.767.565</b>	<b>1.214.935.122.163</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.126.327.358.811</b>	<b>1.164.935.122.163</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	121.889.639.393	371.560.867.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133.412.762.096	92.156.428.364
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.424.999	305.792.154
4. Phải trả người lao động	314		7.709.837.128	9.162.379.579
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.468.523.479	19.144.986.847
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		87.272.727	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.316.055.251	4.191.568.181
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	852.280.000.000	666.211.196.652
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.159.843.738	2.201.902.738
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>54.081.408.754</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	54.081.408.754	50.000.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>482.980.525.368</b>	<b>431.514.926.024</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>482.980.525.368</b>	<b>431.514.926.024</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.584.571.562	70.437.746.061
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.101.619.462	12.101.619.462
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.296.084.344	36.977.310.501
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.175.642.543
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.296.084.344	35.801.667.958
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.663.389.292.933</b>	<b>1.646.450.048.187</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập



Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng



Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.893.362.485.729	3.261.061.602.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.893.362.485.729	3.261.061.602.520
4. Giá vốn hàng bán	11	21	3.566.654.200.611	2.915.043.016.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		326.708.285.118	346.018.586.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	26.751.984.158	554.868.294
7. Chi phí tài chính	22	23	43.578.964.884	27.356.517.715
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	55.032.837.062	32.490.128.385
8. Chi phí bán hàng	25	24	218.050.750.803	205.296.680.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	51.425.711.473	46.167.401.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.404.842.116	67.752.854.773
11. Thu nhập khác	31	25	112.186.202.813	7.842.240.129
12. Chi phí khác	32	26	9.447.718.869	3.531.163.079
13. Lợi nhuận khác	40		102.738.483.944	4.311.077.050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143.143.326.060	72.063.931.823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	29.100.189.520	15.038.869.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(452.772.804)	(616.483.346)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.495.909.344	57.641.545.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.670	1.627

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>143.143.326.060</b>	<b>72.063.931.823</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.185.912.217	506.247.465
- Các khoản dự phòng	03	-	(5.500.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.667.204	26.069.355
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(91.428.892.852)	(380.109.403)
- Chi phí lãi vay	06	55.032.837.062	32.490.128.385
- Các khoản điều chỉnh khác (*)	07	(11.595.700.075)	(5.349.767.876)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>96.370.149.616</b>	<b>93.856.499.749</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.541.522.711	(108.509.524.293)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	168.093.509.062	(204.477.415.633)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(225.285.396.056)	135.809.534.297
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	711.336.364	(3.711.137.357)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(57.013.216.294)	(32.815.594.218)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.450.846.069)	(17.915.415.605)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	150.000.000	142.022.304
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.062.684.000)	(6.288.833.030)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(20.945.624.666)</b>	<b>(143.909.863.786)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(121.202.852.717)	(130.863.456.288)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	91.113.203.454	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	315.689.398	380.109.403
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(29.773.959.865)</b>	<b>(130.483.346.885)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**MẪU SỐ B03 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.826.893.754.708	3.017.261.629.592
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.636.743.542.606)	(2.785.438.264.190)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.728.299.800)	(36.522.819.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>135.421.912.302</b>	<b>195.300.545.802</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>84.702.327.771</b>	<b>(79.092.664.869)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>22.426.671.920</b>	<b>101.509.919.554</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.667.204)	9.417.235
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>107.096.332.487</b>	<b>22.426.671.920</b>

(\*) Điều chỉnh do hoàn nhập khoản lãi trả chậm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trích trước năm 2016 nhưng không phải trả.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập



Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng



Phùng Thanh Hồng



Giám đốc  
 Huỳnh Trung Hiếu



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 số 0100106352 ngày 24/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nguyên liệu phi kim loại dùng cho sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...) và bán buôn tro bay; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, biển dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác các khoáng chất khác dùng làm phụ gia sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...);
- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Kinh doanh khai thác, chế biến xylitol và phế liệu khác phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Bán buôn kim loại dùng cho sản xuất xi măng (quặng sắt, bô xít, silic,...); Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán trực tiếp nhiên liệu, giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng, đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ), bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
10	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.



**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kết toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 31
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07
Thiết bị văn phòng	03

Công ty đã gửi công văn thông báo và đăng ký với Cơ quan thuế về việc thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán và giá trị quyền sử dụng đất tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự án “Đầu tư xây dựng Tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng, viết tắt là Comatce” tại địa điểm phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được đầu tư theo Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/04/2012 của Hội đồng quản trị Công ty, tổng mức đầu tư được phê duyệt sau điều chỉnh là 804,537 tỷ đồng. Dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 01121000302, điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 10/08/2012. Thời gian hoàn thành Dự án và tiến hành bàn giao sản phẩm cho người mua dự kiến trong quý I/2018.



### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 12 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn giao dịch bất động sản chờ phân bổ, chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh khi Công ty phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### **Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí dịch vụ đã sử dụng chưa có hóa đơn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định...

### **Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;



- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	163.235.500	185.307.145
Tiền gửi ngân hàng	106.933.096.987	22.241.364.775
<b>Cộng</b>	<b><u>107.096.332.487</u></b>	<b><u>22.426.671.920</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	52.397.910.394	93.080.345.475
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	201.613.754.378	165.611.110.087
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	48.879.951.926	43.120.511.302
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	100.370.884.505	130.810.275.848
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	39.887.929.664	39.775.279.209
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	30.455.634.029	55.240.888.019
Công ty CP Xi măng Hạ Long	67.461.496.092	51.717.557.629
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	38.087.878.702	32.903.052.360
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.776.393	24.817.299.214
<b>Cộng</b>	<b><u>579.175.216.083</u></b>	<b><u>637.076.319.143</u></b>

**Phải thu khách hàng là bên liên quan**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	52.397.910.394	93.080.345.475
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	201.613.754.378	165.611.110.087
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	48.879.951.926	43.120.511.302
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	100.370.884.505	130.810.275.848
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	39.887.929.664	39.775.279.209
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	38.087.878.702	32.903.052.360
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	30.455.634.029	55.240.888.019
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	22.696.460.820
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	67.461.496.092	51.717.557.629



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	625.317.881	-	445.492.646	-
Bảo hiểm xã hội	210.885.037	-	78.064.509	-
Tạm ứng	407.296.956	-	995.976.574	-
Thu hộ chi hộ tại tàu Comatce Sun, Comatce Star	-	-	375.744.928	-
Phạt hao hụt hàng hóa	184.450.306	-	87.857.729	-
Phải thu khác	86.816.181	-	5.501.583	-
<b>Cộng</b>	<b>1.514.766.361</b>	<b>-</b>	<b>1.988.637.969</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	266.287.689	-	5.064.905.185	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.648.377.795	-
Hàng hóa (*)	319.412.313.202	-	480.351.351.590	-
<b>Cộng</b>	<b>319.678.600.891</b>	<b>-</b>	<b>487.064.634.570</b>	<b>-</b>

(\*): Hàng hóa của Công ty bao gồm than cám các loại.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.074.020.672</b>	<b>2.345.322.260</b>
Chi phí mua bảo hiểm	181.281.580	1.550.180.651
Chi phí công cụ dụng cụ	-	795.141.609
Chi phí khác	892.739.092	-
<b>Dài hạn</b>	<b>3.437.294.699</b>	<b>2.877.329.475</b>
Chi phí bán nhà dự án Dự án tòa nhà Comatce	3.437.294.699	2.877.329.475
<b>Cộng</b>	<b>4.511.315.371</b>	<b>5.222.651.735</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình Dự án tòa nhà Comatce	528.528.730.198	407.019.557.394
Chi phí khác	351.680.146	484.829.091
<b>Cộng</b>	<b>528.880.410.344</b>	<b>407.504.386.485</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09 - DN

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	6.269.637.988	1.802.676.657	413.564.116.295	290.988.181	421.927.419.121
Mua trong năm	-	257.863.636	1.181.505.454	79.736.364	1.519.105.454
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	401.530.000	-	24.102.600.556	-	24.504.130.556
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(399.828.635.203)	(50.909.091)	(399.879.544.294)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>6.671.167.988</b>	<b>2.060.540.293</b>	<b>39.019.587.102</b>	<b>319.815.454</b>	<b>48.071.110.837</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	4.797.806.201	912.251.844	413.475.501.103	267.746.350	419.453.305.498
Khấu hao trong năm	207.154.960	244.095.739	675.808.398	31.742.009	1.158.801.106
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(399.828.635.203)	(50.909.091)	(399.879.544.294)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>5.004.961.161</b>	<b>1.156.347.583</b>	<b>14.322.674.298</b>	<b>248.579.268</b>	<b>20.732.562.310</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>1.471.831.787</b>	<b>890.424.813</b>	<b>88.615.192</b>	<b>23.241.831</b>	<b>2.474.113.623</b>
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>1.666.206.827</b>	<b>904.192.710</b>	<b>24.696.912.804</b>	<b>71.236.186</b>	<b>27.338.548.527</b>
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao đang sử dụng</i>	2.610.977.612	921.045.112	13.735.481.092	204.625.454	17.472.129.270

Tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định đang được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2017 là 23.915.767.657 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm kế toán</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	145.593.360	850.000.000	995.593.360
Tăng trong năm	244.000.000	-	244.000.000
Tại ngày 31/12/2017	<b>389.593.360</b>	<b>850.000.000</b>	<b>1.239.593.360</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	145.593.360	-	145.593.360
Khấu hao trong năm	27.111.111	-	27.111.111
Tại ngày 31/12/2017	<b>172.704.471</b>	<b>-</b>	<b>172.704.471</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2017	-	850.000.000	850.000.000
Tại ngày 31/12/2017	<b>216.888.889</b>	<b>850.000.000</b>	<b>1.066.888.889</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TẢI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09 - DN**

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	27.402.766.439	27.402.766.439	18.061.154.173	18.061.154.173
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	227.816.814.305	227.816.814.305
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc - Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh than Hải Phòng	31.680.927.222	31.680.927.222	26.519.181.809	26.519.181.809
Công ty TNHH Long Sơn	16.677.415.528	16.677.415.528	19.632.292.789	19.632.292.789
Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	10.082.849.152	10.082.849.152	20.518.268.838	20.518.268.838
Phải trả cho các đối tượng khác	36.045.681.052	36.045.681.052	59.013.155.734	59.013.155.734
<b>Cộng</b>	<b>121.889.639.393</b>	<b>121.889.639.393</b>	<b>371.560.867.648</b>	<b>371.560.867.648</b>

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	3.166.919.132	3.166.919.132	5.417.201.697	5.417.201.697
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	172.299.665	172.299.665	457.313.106	457.313.106
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	680.257.167	680.257.167	2.811.326.815	2.811.326.815



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2017</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	10.766.870.249	10.766.870.249	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.281.834	29.100.189.520	29.450.846.069	(49.374.715)
Thuế thu nhập cá nhân	4.510.320	2.228.774.693	2.229.860.014	3.424.999
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.906.450.773	1.906.450.773	-
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	185.981.640	185.981.640	-
<b>Cộng</b>	<b><u>305.792.154</u></b>	<b><u>44.188.266.875</u></b>	<b><u>44.540.008.745</u></b>	<b><u>(45.949.716)</u></b>
Trong đó				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	-			49.374.715
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	305.792.154			3.424.999

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.992.518.654	811.118.957
Chi phí sửa chữa nhà làm việc tại 21B Cát Linh	-	3.987.381.405
Dự chi lãi phải trả Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	-	11.595.700.074
Chi phí phải trả khác	1.476.004.825	2.750.786.411
<b>Cộng</b>	<b><u>4.468.523.479</u></b>	<b><u>19.144.986.847</u></b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	21.990.882	-
Bảo hiểm y tế	105.038.351	116.985.763
Bảo hiểm thất nghiệp	5.063.829	8.601.247
Phải trả về cổ tức	2.574.318.997	836.303.672
Phải trả Công ty TNHH TM vận tải Hải Phòng	-	1.496.657.472
Phải trả tiền đặt cọc nhiên liệu FRAME	-	1.366.874.646
CHARTERRING Co., Ltd	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	609.643.192	366.145.381
<b>Cộng</b>	<b><u>3.316.055.251</u></b>	<b><u>4.191.568.181</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẬN TÀI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>666.211.196.652</b>	<b>666.211.196.652</b>	<b>3.701.858.000.000</b>	<b>3.515.789.196.652</b>	<b>852.280.000.000</b>	<b>852.280.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	264.000.000.000	264.000.000.000	1.098.078.000.000	952.078.000.000	410.000.000.000	410.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	190.000.000.000	190.000.000.000	448.000.000.000	440.000.000.000	198.000.000.000	198.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	96.000.000.000	56.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	147.211.196.652	147.211.196.652	422.500.000.000	474.711.196.652	95.000.000.000	95.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hải Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (5)	25.000.000.000	25.000.000.000	686.000.000.000	648.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long (6)	-	-	945.000.000.000	925.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (7)	-	-	6.280.000.000	-	6.280.000.000	6.280.000.000
- Tổng Công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>131.315.754.708</b>	<b>127.234.345.954</b>	<b>54.081.408.754</b>	<b>54.081.408.754</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (7)	50.000.000.000	50.000.000.000	131.315.754.708	127.234.345.954	54.081.408.754	54.081.408.754
<b>Cộng</b>	<b>716.211.196.652</b>	<b>716.211.196.652</b>	<b>3.833.173.754.708</b>	<b>3.643.023.542.606</b>	<b>906.361.408.754</b>	<b>906.361.408.754</b>

**Khoản vay bên liên quan**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-



## CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẬN TÀI XI MĂNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT128-VICEM ngày 18/08/2017, hạn mức cho vay là 450 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 18/08/2018. Các khoản vay theo từng giấy nhận nợ có thời hạn không quá 05 tháng. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản: hợp đồng số 01/2015/NHCT128-VICEM ngày 06/05/2016, văn bản sửa đổi lần 01 ngày 07/12/2016; hợp đồng số 02/2016-HĐTC/NHCT128-VICEM ngày 01/04/2016; hợp đồng 01-2017/HĐTC/NHCT128-VICEM.TAUTUHANH ngày 21/07/2017.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 8180.17.051.441555.TD ngày 15/05/2017 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30/04/2018. Các khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo hợp đồng tín dụng 01/2017/1373916/HĐTD ngày 30/11/2017 với hạn mức cho vay là 400 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2018. Lãi suất và lịch trả nợ được xác định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được vay theo hình thức tín chấp.
- (4) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HKI-HĐTD/17068 ngày 03/10/2017 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 16/09/2018. Các khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn không quá 05 tháng. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo hợp đồng hạn mức tín dụng số số 61/2017/HĐTD ngày 22/05/2017 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Theo phụ lục 01 ngày 22/05/2017, thời hạn cho vay: 03 tháng/KUNN. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số M11017003/HĐHMTD-LienvietPostBankTL ngày 29/03/2017 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (không bao gồm hoạt động kinh doanh bất động sản). Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo các hợp đồng:



## CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẬN TÀI XI MĂNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

Hợp đồng số 02/2015/HĐTDDA/NHCT128-VTV/COMATCETOWER ngày 25/08/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 07/12/2016 với tổng giá trị cho vay là 180 tỷ đồng nhưng không vượt quá tổng mức 72% tổng vốn dự án trước VAT; tổng dư nợ cho vay không vượt quá 100 tỷ đồng. Khoản vay với mục đích để thanh toán các chi phí hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng công trình tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng. Khoản vay được giải ngân trong vòng 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời hạn cho vay các khoản nợ là 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Gốc vay của các khoản nợ sau thời gian ân hạn được trả làm 36 kỳ liên tiếp trên cơ sở 3 tháng/1 lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của mỗi quý. Lãi vay thanh toán 3 tháng/1 lần vào ngày 1 của tháng đầu tiên của mỗi quý.

Hợp đồng số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT128-VICEM ngày 24/07/2017 với tổng giá trị cho vay là 30.250.000.000 đồng nhưng không vượt quá 50% chi phí đầu tư thực tế của dự án. Khoản vay với mục đích thanh toán chi phí đầu tư đóng mới 07 tàu tự hành trọng tải 1.665 tấn/tàu, công suất 620 CV. Thời hạn cho vay tối đa 66 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian ân hạn, các khoản nợ gốc được trả làm 20 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng/lần vào trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản: hợp đồng số 01/2015/NHCT128-VICEM ngày 06/05/2016, văn bản sửa đổi lần 01 ngày 07/12/2016; hợp đồng số 02/2016-HĐTC/NHCT128-VICEM ngày 01/04/2016; hợp đồng 01-2017/HĐTC/NHCT128-VICEM.TAUTUHANH ngày 21/07/2017.

#### Kế hoạch trả nợ chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.280.000.000	20.000.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	30.681.408.754	22.222.222.222
Sau năm năm	23.400.000.000	27.777.777.778
<b>Cộng</b>	<b><u>60.361.408.754</u></b>	<b><u>70.000.000.000</u></b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.280.000.000	20.000.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>54.081.408.754</u></b>	<b><u>50.000.000.000</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẬN TÀI XI MĂNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09 - DN**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>63.337.580.789</b>	<b>30.975.885.586</b>	<b>10.026.608.660</b>	<b>416.338.325.035</b>
Lãi trong năm	-	-	57.641.545.458	-	57.641.545.458
Trích các quỹ	-	7.100.165.272	(14.200.330.543)	2.075.010.802	(5.025.154.469)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(15.599.912.500)	-	(15.599.912.500)
Tạm chia cổ tức năm 2016	-	-	(21.839.877.500)	-	(21.839.877.500)
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>70.437.746.061</b>	<b>36.977.310.501</b>	<b>12.101.619.462</b>	<b>431.514.926.024</b>
Lãi trong năm	-	-	114.495.909.344	-	114.495.909.344
Trích lập các quỹ (*)	-	3.971.182.958	(10.841.807.958)	-	(6.870.625.000)
Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	(24.959.860.000)	-	(24.959.860.000)
Trích lập quỹ theo kết luận kiểm toán nhà nước năm 2015	-	1.175.642.543	(1.175.642.543)	-	-
Tạm chia cổ tức năm 2017 (**)	-	-	(31.199.825.000)	-	(31.199.825.000)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>75.584.571.562</b>	<b>83.296.084.344</b>	<b>12.101.619.462</b>	<b>482.980.525.368</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 565/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2017 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối:

- Quỹ đầu tư phát triển: 3.971.182.958 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 6.650.000.000 đồng
- Thưởng ban điều hành: 220.625.000 đồng
- Chia cổ tức: 46.799.737.500 đồng, trong đó đã tạm phân phối trong năm 2016 là 21.839.877.500 đồng và phân phối trong năm 2017 là 24.959.860.000 đồng.

(\*\*) Tạm chia cổ tức lần 1 năm 2017 với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 817/NQ/HĐQT ngày 15/06/2017 của Hội đồng quản trị.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Vốn góp của các cổ đông khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>311.998.250.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	56.159.685.000	37.439.790.000

**Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.199.825	31.199.825
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	931.164.865	931.164.865
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.124.133,70	275.221,00

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	3.875.971.650.431	3.213.391.254.068
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.390.835.298	47.670.348.452
<b>Cộng</b>	<b>3.893.362.485.729</b>	<b>3.261.061.602.520</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	472.394.844.423	410.146.159.094
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	689.093.312.990	605.846.010.009
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	311.032.981.528	317.268.257.893
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	314.146.007.873	272.370.910.098
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	320.807.208.768	270.177.924.154
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	640.870.564.631	591.202.522.562
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	124.703.555.485	109.309.898.198
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	543.271.894.781	306.716.956.490
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	458.737.367.588	305.284.562.268
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	656.695.040	-

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.554.688.096.655	2.915.043.016.207
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.966.103.956	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.566.654.200.611</u></b>	<b><u>2.915.043.016.207</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	315.689.398	380.109.403
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.094.933	160.897.899
Chiết khấu thanh toán được hưởng	26.363.840.400	-
Doanh thu tài chính khác	44.359.427	13.860.992
<b>Cộng</b>	<b><u>26.751.984.158</u></b>	<b><u>554.868.294</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.032.837.062	32.490.128.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá	141.827.897	216.157.206
Trích/hoàn nhập lãi chậm trả Tập đoàn Công nghiệp Than -Khoáng sản Việt Nam	(11.595.700.075)	(5.349.767.876)
<b>Cộng</b>	<b><u>43.578.964.884</u></b>	<b><u>27.356.517.715</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>218.050.750.803</b>	<b>205.296.680.755</b>
Chi phí nhân viên	22.255.371.621	23.033.037.745
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.913.915.927	1.198.311.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	945.102.771	185.360.109
Chi phí vận chuyển	165.200.341.184	142.191.095.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.555.856.652	27.767.742.388
Chi phí khác	18.180.162.648	16.421.133.431
Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	(5.500.000.000)
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>51.425.711.473</b>	<b>46.167.401.364</b>
Chi phí nhân viên	21.696.846.178	19.829.795.594
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	2.122.774.959	934.662.504
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.809.446	320.887.356
Thuế, phí và lệ phí	1.918.499.939	1.472.887.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.835.507.762	7.306.624.517
Chi phí khác	23.611.273.189	16.302.544.073
<b>Cộng</b>	<b><u>269.476.462.276</u></b>	<b><u>251.464.082.119</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Thu tiền phạt	11.373.320.718	3.944.653.233
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	95.825.454.545	244.024.852
Các khoản thu nhập khác	4.987.427.550	3.653.562.044
<b>Cộng</b>	<b><u>112.186.202.813</u></b>	<b><u>7.842.240.129</u></b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.422.726.253	2.755.142.792
Chi phí khác	7.024.992.616	776.020.287
<b>Cộng</b>	<b><u>9.447.718.869</u></b>	<b><u>3.531.163.079</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.966.103.956	20.283.284.740
Chi phí nhân công	43.952.217.799	42.862.833.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.185.912.217	506.247.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.591.705.598	173.238.349.844
Chi phí khác bằng tiền	47.746.626.662	32.723.677.504
<b>Cộng</b>	<b>281.442.566.232</b>	<b>269.614.392.892</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>143.143.326.060</b>	<b>72.063.931.823</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	93.757.519	48.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>143.237.083.579</b>	<b>72.111.931.823</b>
Thuế suất thuế	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.647.416.716	14.422.386.365
- Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền của hợp đồng mua căn hộ	452.772.804	616.483.346
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>29.100.189.520</b>	<b>15.038.869.711</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.495.909.344	57.641.545.458
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	114.495.909.344	57.641.545.458
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	6.870.625.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	31.199.825	31.199.825
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.670</b>	<b>1.627</b>

(\*) Theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 565/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2017 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành Công ty là 6.870.625.000 đồng. Do đó chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được trình bày lại cho phù hợp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	16.101.672.000
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	963.206.302	3.477.255.193
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút sơn	-	9.847.754.092
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	21.817.654.268	16.275.638.194
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (Phí gom vệt than)	114.157.059	-
<b>Thu phạt</b>		
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	46.831.773	-
<b>Phí dôi nhật lưu bến sà lan</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	1.490.685.520	-
<b>Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam</b>		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	5.840.043.729	4.891.592.404
Chi phí lãi vay	908.383.561	2.412.000.000
<b>Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc</b>	<b>2.565.719.756</b>	<b>2.110.903.237</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 04.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2017</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.096.332.487	22.426.671.920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	579.446.482.570	637.623.487.892
<b>Cộng</b>	<b>686.542.815.057</b>	<b>660.050.159.812</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	906.361.408.754	716.211.196.652
Phải trả người bán và phải trả khác	125.073.601.582	375.626.848.819
Chi phí phải trả	4.468.523.479	19.144.986.847
<b>Cộng</b>	<b>1.035.903.533.815</b>	<b>1.110.983.032.318</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**Rủi ro thị trường***Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<b>Tài sản</b>		<b>Công nợ</b>	
	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)	25.483.610.924	6.366.201.049	-	313.957.140



***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

***Quản lý rủi ro về giá cả***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

***Rủi ro tín dụng***

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

***Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá***

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>			
Các khoản vay	852.280.000.000	54.081.408.754	906.361.408.754
Phải trả người bán và phải trả khác	125.073.601.582	-	125.073.601.582
Chi phí phải trả	4.468.523.479	-	4.468.523.479
<b>Tại 01/01/2017</b>			
Các khoản vay	666.211.196.652	50.000.000.000	716.211.196.652
Phải trả người bán và phải trả khác	375.626.848.819	-	375.626.848.819
Chi phí phải trả	19.144.986.847	-	19.144.986.847

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**32. NỢ TIỀM TÀNG**

Tháng 12 năm 2011, liên ngành thành phố Hà Nội ra quyết định tính tiền sử dụng đất tại địa chỉ dự án: Phố Nguyễn Như Kontum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (“Dự án”) của Công ty là 115 tỷ đồng. Công ty đã hoàn thiện hồ sơ theo hướng dẫn tại Thông tư 192/2009/TT-BTC ngày 01/10/2009 về hướng dẫn thí điểm nộp tiền sử dụng đất đối với dự án khu đô thị mới, dự án nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; xin gia hạn nộp tiền sử dụng đất, đồng thời điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư. Dự án được Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng vào ngày 26/03/2013 và khởi công vào tháng 06/2014. Trong khoảng thời gian từ tháng 03/2013 đến tháng 10/2013; Công ty tiếp tục hoàn thiện hồ sơ xin gia hạn nộp tiền sử dụng đất theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu nhưng chưa được chấp thuận. Đến ngày 12/01/2015, Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp số tiền sử dụng đất 115 tỷ nêu trên. Ngày 06/10/2015, Chi cục thuế quận Thanh Xuân gửi thông báo số 16764/TB07 – CCT về việc Công ty chậm nộp số tiền sử dụng đất tại địa chỉ của Dự án từ năm 2012 đến năm 2015. Công ty đã gửi công văn tới Cục thuế thành phố Hà Nội về việc đề nghị gia hạn nộp tiền sử dụng đất tại địa chỉ dự án nêu trên và không tính tiền chậm nộp tiền sử dụng đất. Cục thuế thành phố Hà Nội đã gửi văn bản trình Tổng cục thuế về việc xem xét, hướng dẫn Công ty được gia hạn nộp tiền sử dụng đất và xem xét chấp thuận không tính tiền chậm nộp tiền sử dụng đất như theo thông báo của Chi cục thuế quận Thanh Xuân. Ngày 07/06/2017, Tổng cục thuế đã có văn bản số 2475/TCT-QLN gửi Cục thuế thành phố Hà Nội, theo đó, Cục thuế thành phố Hà Nội có trách nhiệm kiểm tra và hướng dẫn Công ty lập hồ sơ đề nghị gia hạn nộp tiền sử dụng đất. Căn cứ trên hồ sơ, Cục thuế thành phố Hà Nội gửi lấy ý kiến của các Sở, Ngành liên quan và báo cáo UBND thành phố Hà Nội xem xét, giải quyết. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan Thuế, liên ngành để lập hồ xác định thời gian được miễn giảm theo Nghị quyết 01/ND-CP ngày 02/01/2014, Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ và đang chờ kết luận cuối cùng của cơ quan quản lý Nhà nước.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu